CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 375
Ngày 29/1/18
Chuyển: ...

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại; cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng cứ là những gì có thật được Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại dùng làm căn cứ xác định cho việc giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại.

2. Bên yêu cầu là tổ chức, cá nhân đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước nộp Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Bên bị yêu cầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị Bên yêu cầu nộp Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại hoặc bị Cơ quan điều tra tiến hành điều tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Thời kỳ điều tra là khoảng thời gian do Cơ quan điều tra xác định để thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu phục vụ điều tra.

5. Giai đoạn điều tra là khoảng thời gian Cơ quan điều tra tiến hành điều tra kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra cho đến khi kết thúc điều tra.

6. Tham vấn là hoạt động các bên liên quan trao đổi, bày tỏ ý kiến về vụ việc với Cơ quan điều tra theo quy định pháp luật.

Điều 4. Xác định ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định ngành sản xuất trong nước được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất ở trong nước được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ thấp hơn nếu có bằng chứng cho rằng tỷ lệ đó đủ để coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước.

3. Trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, các nhà sản xuất trong một thị trường địa lý nhất định trên lãnh thổ Việt Nam có thể được coi là ngành sản xuất trong nước nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Các nhà sản xuất trên thị trường địa lý đó bán toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ hàng hoá họ sản xuất được trên thị trường đó;

b) Nhu cầu của thị trường địa lý đó không được đáp ứng một cách đáng kể bởi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước ở các thị trường địa lý khác.

Trong trường hợp này, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định thiệt hại ngay cả khi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước ở các thị trường địa lý khác không bị thiệt hại, nếu Cơ quan điều tra xác định tồn tại hành vi bán phá giá, trợ cấp chỉ diễn ra trên thị trường địa lý đó và gây thiệt hại cho toàn bộ hoặc hầu hết các nhà sản xuất trên thị trường đó.

Điều 5. Xác định mối quan hệ giữa nhà sản xuất hàng hóa tương tự và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Các nhà sản xuất hàng hoá tương tự được coi là có mối quan hệ với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương trong các trường hợp sau đây:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;

b) Cả hai bên đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;

c) Cả hai bên cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

2. Một bên có thể bị coi là kiểm soát một bên khác khi bên đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên khác.

Điều 6. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại

1. Việc hoàn trả thuế phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 68 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Các khoản thuế phòng vệ thương mại được hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều này không được tính lãi suất.

3. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại thực hiện như thủ tục hoàn thuế nhập khẩu nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ Công Thương xem xét không áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thông qua việc miễn trừ đối với một số loại hàng hóa trên nguyên tắc không làm giảm hiệu quả tổng thể của biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ miễn trừ) theo mẫu do Cơ quan điều tra ban hành để Bộ Công Thương xem xét quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ miễn trừ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ miễn trừ. Nếu Hồ sơ miễn trừ chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ miễn trừ để bổ sung.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ miễn trừ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại. Trong trường hợp không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân về lý do không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại không tuân thủ các quy định, điều kiện hưởng miễn trừ, Bộ Công Thương có quyền thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và thông báo cho cơ quan hải quan xử lý theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 8. Quản lý nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Kể từ khi có quyết định điều tra cho đến khi kết thúc quá trình điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương có thể thực hiện chế độ khai báo nhập khẩu đối với hàng hoá bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để phục vụ công tác điều tra. Việc khai báo nhập khẩu không hạn chế về số lượng, khối lượng hoặc trị giá hàng hoá nhập khẩu.

2. Hồ sơ khai báo nhập khẩu bao gồm:

a) Đơn khai báo nhập khẩu: 01 bản theo mẫu do Cơ quan điều tra ban hành;

b) Hóa đơn thương mại: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ khai báo nhập khẩu, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ. Nếu Hồ sơ khai báo nhập khẩu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ để bổ sung.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra gửi xác nhận về việc khai báo nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ theo đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đăng ký.

5. Cơ quan hải quan phối hợp với Bộ Công Thương trong việc giám sát thực hiện chế độ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu có các quyền sau đây:

a) Tiếp cận các thông tin mà các bên liên quan khác cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

b) Gửi ý kiến về các dự thảo kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, kết luận rà soát, kết luận điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi dự thảo để lấy ý kiến;

c) Kiến nghị Cơ quan điều tra gia hạn thời hạn cung cấp thông tin, gia hạn thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra;

d) Yêu cầu bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

đ) Tham gia phiên tham vấn và trình bày quan điểm, cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại;

e) Ủy quyền cho bên khác thay mặt mình tham gia quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại;

g) Yêu cầu Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này;

h) Khiếu nại, khởi kiện các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định pháp luật về khiếu nại, khởi kiện của Việt Nam.

2. Bên yêu cầu, Bên bị yêu cầu có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời những chứng cứ, thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình;

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời những chứng cứ, thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra;

c) Thi hành các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Các bên liên quan theo quy định tại Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương không phải là Bên yêu cầu hoặc Bên bị yêu cầu có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin trung thực và tài liệu cần thiết liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại theo quan điểm của mình hoặc theo yêu cầu của Cơ quan điều tra;

b) Yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

c) Tiếp cận thông tin về vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

d) Tham gia phiên tham vấn và trình bày quan điểm, cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại.

4. Các bên liên quan không phải nộp phí tham gia giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 10. Quy định về việc bên liên quan không hợp tác trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bất kỳ bên liên quan nào từ chối tham gia vụ việc hoặc không cung cấp chứng cứ cần thiết hoặc gây cản trở đáng kể tới việc hoàn thành việc điều tra thì kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có.

2. Bất kỳ bên liên quan nào cung cấp các chứng cứ không chính xác hoặc gây nhầm lẫn thì các chứng cứ đó sẽ không được xem xét và kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng đối với bên liên quan đó sẽ được dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có.

3. Các bên liên quan không hợp tác nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Điều 11. Bảo mật thông tin

1. Cơ quan điều tra có trách nhiệm công khai thông tin không bảo mật liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại. Việc công khai thông tin được thực hiện qua phương thức điện tử hoặc phương thức khác phù hợp với hạ tầng kỹ thuật của Cơ quan điều tra.

2. Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin do bên liên quan cung cấp gồm:

a) Bí mật quốc gia và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

b) Thông tin mà bên cung cấp cho là mật và được Cơ quan điều tra chấp nhận đề nghị bảo mật thông tin.

3. Các thông tin do bên liên quan cung cấp phải được lập thành 02 bản gồm bản thông tin bảo mật và bản thông tin công khai. Đối với các thông tin bảo mật, bên liên quan phải gửi kèm bản giải trình chi tiết về lý do đề nghị bảo mật và bản tóm tắt những nội dung của thông tin mật có thể công bố công khai cho các bên liên quan khác.

4. Trường hợp không chấp nhận đề nghị bảo mật của bên cung cấp thông tin hoặc bên cung cấp thông tin không cung cấp bản tóm tắt những nội dung của thông tin mật theo quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra sẽ không sử dụng thông tin này.

5. Trước khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra hạn chế công khai thông tin về vụ việc.

Điều 12. Điều tra tại chỗ

1. Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh tính đầy đủ, chính xác và đúng đắn của các chứng cứ, thông tin do bên liên quan cung cấp.

2. Cơ quan điều tra chỉ tiến hành điều tra tại chỗ trong trường hợp có sự đồng ý của bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ.

3. Cơ quan điều tra phải gửi thông báo và nội dung yêu cầu điều tra cho bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ trước khi tiến hành điều tra tại chỗ.

4. Trong trường hợp tiến hành điều tra tại chỗ ở nước ngoài, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho đại diện Chính phủ của nước có doanh nghiệp được điều tra tại chỗ.

Điều 13. Tham vấn

1. Trong quá trình điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có thể tham vấn riêng với các bên liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của bên đó, với điều kiện việc tham vấn này không ảnh hưởng tới thời hạn điều tra, rà soát vụ việc.

2. Trước khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra tổ chức phiên tham vấn công khai với các bên liên quan. Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo về việc tổ chức tham vấn cho các bên liên quan chậm nhất 30 ngày trước ngày tổ chức tham vấn.

3. Chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức phiên tham vấn công khai, các bên liên quan phải đăng ký tham gia phiên tham vấn với Cơ quan điều tra, trong đó có thể nêu rõ những vấn đề cần tham vấn kèm theo lập luận bằng văn bản. Các bên liên quan không phải nộp phí cho việc tham gia phiên tham vấn.

4. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tổ chức tham vấn công khai, các bên liên quan phải gửi bản trình bày tại phiên tham vấn dưới dạng văn bản đến Cơ quan điều tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức tham vấn công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra công bố công khai biên bản tham vấn cho các bên liên quan.

Điều 14. Cung cấp thông tin của cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành, nghề Việt Nam

1. Cơ quan hải quan Việt Nam, trong phạm vi quyền hạn và chức năng, có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu, thông tin về hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan điều tra một cách đầy đủ, kịp thời;

b) Phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các số liệu, thông tin không định danh về số lượng, khối lượng, trị giá hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu liên quan đến việc điều tra, áp dụng và xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại theo yêu cầu của doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề. Trình tự, thủ tục, chi phí, các trường hợp từ chối cung cấp thông tin và các nội dung khác thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

2. Kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực, cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về khoản nộp thuế phòng vệ thương mại, khối lượng, số lượng, trị giá nhập khẩu của hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

3. Các hiệp hội ngành, nghề, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các thông tin, số liệu về xuất nhập khẩu, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành hàng phụ trách theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

Điều 15. Áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các nước, vùng lãnh thổ kém phát triển, đang phát triển

1. Việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi là nước) kém phát triển, đang phát triển thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 và khoản 2 Điều 92 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Danh sách nước kém phát triển, đang phát triển do Cơ quan điều tra xác định dựa trên cơ sở dữ liệu đáng tin cậy.

Chương II
ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Mục 1
BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP

Tiểu mục 1
BÁN PHÁ GIÁ

Điều 16. Phương pháp xác định giá thông thường

1. Trường hợp hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng đáng kể, giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự đang được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo điều kiện thương mại thông thường quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp không có hàng hoá tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc trong trường hợp việc bán trong nước đó không cho phép việc so sánh hợp lý do điều kiện đặc biệt của thị trường đó hoặc do hàng hoá tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng không đáng kể thì giá thông thường được xác định theo một trong các cách sau đây:

a) Giá xuất khẩu của hàng hóa tương tự sang một nước thứ ba thích hợp với điều kiện giá xuất khẩu đó mang tính đại diện;

b) Cơ quan điều tra tự xây dựng dựa trên giá thành hợp lý của hàng hóa cộng thêm các chi phí hợp lý khác và lợi nhuận ở mức hợp lý dựa trên từng công đoạn từ khâu sản xuất đến lưu thông trên thị trường của nước xuất khẩu hoặc nước thứ ba.

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu chiếm ít nhất 5% tổng khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ thấp hơn với điều kiện có chứng cứ cho thấy tỷ lệ đó vẫn đủ lớn để tiến hành so sánh một cách hợp lý.

Điều 17. Điều kiện thương mại thông thường

Hàng hóa tương tự được coi là bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo điều kiện thương mại thông thường trừ các trường hợp sau đây:

1. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu, hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba có giá bán thấp hơn chi phí sản xuất trong một khoảng thời gian ít nhất là 06 tháng và khối lượng, số lượng này ít hơn 20% tổng khối lượng, số lượng bán hàng trong nước hoặc xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba;

2. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện giữa các bên có mối quan hệ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này và giá bán giữa các bên này không phản ánh giá thị trường;

3. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu hoặc các giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện trên cơ sở các thỏa thuận bù trừ.

Điều 18. Phương pháp xác định giá xuất khẩu

1. Giá xuất khẩu là giá bán của hàng hóa bị điều tra được xuất khẩu sang Việt Nam dựa trên các chứng từ giao dịch hợp pháp.

2. Trong trường hợp không có giá xuất khẩu hoặc có chứng cứ cho thấy giá xuất khẩu không đáng tin cậy, Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu theo một trong các cách sau đây:

a) Giá xuất khẩu được xây dựng dựa trên giá bán lại cho khách hàng độc lập đầu tiên. Khách hàng độc lập đầu tiên được hiểu là khách hàng không có mối quan hệ với nhà sản xuất, xuất khẩu có liên quan quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

b) Giá xuất khẩu được xây dựng trên các cơ sở hợp lý khác.

3. Giá xuất khẩu được coi là không đáng tin cậy theo quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu, nhà nhập khẩu hoặc bên thứ ba có mối quan hệ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này hoặc có các thỏa thuận về bù trừ.

Điều 19. Điều chỉnh giá thông thường, giá xuất khẩu

Khi xác định biên độ bán phá giá, Cơ quan điều tra xem xét các điều chỉnh sau đây:

1. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa;

2. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng thời điểm tính toán hoặc tại các thời điểm tính toán gần nhau nhất;

3. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, cấp độ thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra cho là phù hợp;

4. Khi chuyển đổi tiền tệ, Cơ quan điều tra sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trong trường hợp có sự biến động tỷ giá, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh biến động về tỷ giá phù hợp trong thời kỳ điều tra;

5. Các điều chỉnh khác mà Cơ quan điều tra thấy phù hợp.

Điều 20. Phương pháp xác định biên độ bán phá giá

1. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá thông thường với giá xuất khẩu theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.

2. Biên độ bán phá giá được xác định theo một trong các cách sau đây:

a) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá trị bình quân gia quyền của giá xuất khẩu;

b) So sánh giữa giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch;

c) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch với điều kiện tồn tại sự khác biệt đáng kể của giá xuất khẩu giữa những người mua, khu vực địa lý và thời điểm xuất khẩu.

3. Cơ quan điều tra phải xác định biên độ bán phá giá riêng đối với hàng hóa bị điều tra của từng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp số lượng Bên bị yêu cầu quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị điều tra quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu được quy định tại Điều 36 của Nghị định này để xác định biên độ bán phá giá.

5. Trong trường hợp Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi điều tra theo quy định tại khoản 4 Điều này, biên độ bán phá giá được áp dụng như sau:

a) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của từng nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu và hợp tác với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

b) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu được chọn mẫu nhưng không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

c) Biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của nhà sản xuất, xuất khẩu không được chọn mẫu nhưng tự nguyện tham gia và hợp tác với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

d) Biên độ bán phá giá áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất, xuất khẩu còn lại.

Tiểu mục 2
TRỢ CẤP

Điều 21. Tính riêng biệt của trợ cấp

1. Trợ cấp quy định tại Điều 84 của Luật Quản lý ngoại thương được coi là mang tính riêng biệt khi trợ cấp chỉ áp dụng riêng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất nhất định hoặc trợ cấp chỉ áp dụng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất trong khu vực địa lý nhất định của nước bị điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

2. Tính riêng biệt của trợ cấp được xác định như sau:

a) Có sự hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất nhất định được hưởng trợ cấp;

b) Các tiêu chuẩn, điều kiện hưởng trợ cấp mang tính khách quan được quy định trong các văn bản pháp luật nhưng không được mặc nhiên áp dụng trên thực tiễn;

c) Có sự hạn chế rõ ràng cho các tổ chức, cá nhân trong một vùng địa lý nhất định;

d) Trong trường hợp trợ cấp không mang tính riêng biệt theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định tính riêng biệt dựa trên việc xem xét các yếu tố bao gồm số lượng giới hạn các doanh nghiệp được hưởng trợ cấp, sự phân bổ mức trợ cấp không cân xứng và cách thức cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp.

3. Các trợ cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 85 của Luật Quản lý ngoại thương được xem là các trợ cấp mang tính riêng biệt.

Điều 22. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp

1. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp được quy định như sau:

a) Trong trường hợp trợ cấp là một khoản cấp không hoàn lại thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở giá trị thực tế cấp cho tổ chức, cá nhân được hưởng;

b) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức một khoản vay được thực hiện bởi chính phủ hoặc tổ chức công thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả cho khoản vay đó theo điều kiện thị trường và mức lãi suất mà tổ chức, cá nhân thực tế phải trả cho khoản vay đó;

c) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công bảo lãnh vay thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả trong trường hợp không được bảo lãnh và mức lãi suất thực tế phải trả khi được bảo lãnh;

d) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công chuyển vốn trực tiếp hoặc chuyển giao cổ phần thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở vốn thực tế mà doanh nghiệp được nhận;

đ) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công mua hàng hóa, dịch vụ với giá cao hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá thực tế mà chính phủ hoặc tổ chức công phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đó;

e) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công cung cấp hàng hóa, dịch vụ thấp hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá bán ra thực tế của chính phủ hoặc tổ chức công cho tổ chức, cá nhân;

g) Trong trường hợp trợ cấp dưới hình thức chính phủ hoặc tổ chức công bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa khoản tiền phải nộp theo quy định pháp luật với khoản tiền mà tổ chức, cá nhân thực sự nộp.

2. Giá trị trợ cấp được cấp dưới hình thức khác sẽ được tính một cách công bằng, hợp lý và không trái với thông lệ quốc tế.

Mục 2
XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Điều 23. Xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự sản xuất trong nước hoặc tiêu dùng trong nước;

b) Tác động ép giá, kìm giá của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam đối với giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

c) Tác động của hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp đối với tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước, bao gồm mức suy giảm thực tế, suy giảm tiềm ẩn của doanh thu, lượng bán hàng, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, công suất, năng suất, đầu tư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá bán trong nước; độ lớn của biên độ bán phá giá, mức trợ cấp; và ảnh hưởng bất lợi thực tế và tiềm ẩn đối với dòng tiền, tồn kho, lao động, tiền lương, khả năng huy động vốn;

d) Các yếu tố tác động khác.

2. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 24. Xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự sản xuất trong nước hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đủ lớn hoặc có thể gia tăng đáng kể trong tương lai gần dẫn đến khả năng gia tăng đáng kể của khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam làm giảm giá đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hoá tương tự sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hoá nhập khẩu;

d) Số liệu tồn kho của hàng hoá bị điều tra;

đ) Các yếu tố khác.

2. Việc xem xét tổng hợp các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều này cho thấy khả năng thực tế gia tăng nhập khẩu hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp và nếu không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thì thiệt hại đáng kể sẽ xảy ra.

3. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 25. Xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định sự hình thành của ngành sản xuất trong nước được xem xét dựa trên các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm của ngành sản xuất trong nước;

b) Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước;

c) Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường;

d) Điểm hòa vốn tài chính hợp lý của ngành sản xuất trong nước;

đ) Ngành sản xuất đang xem xét là ngành sản xuất mới hay là sự mở rộng dây chuyền của ngành sản xuất hiện tại;

e) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước được quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét dựa trên các yếu tố sau đây:

a) Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước;

b) Công suất và sản lượng sản xuất;

c) Khối lượng, số lượng bán hàng trong nước;

d) Thị phần, doanh thu, lợi nhuận;

đ) Giá bán hàng hoá tương tự trong nước;

e) Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự và tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;

g) Tồn kho;

h) Nhân công và tiền lương;

i) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

3. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 26. Nguyên tắc xem xét cộng gộp

1. Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra được nhập khẩu từ hai hay nhiều nước sản xuất, xuất khẩu, Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại cộng gộp của hàng hóa bị điều tra.

2. Việc xem xét cộng gộp ảnh hưởng của hàng hoá bị điều tra cần xét đến điều kiện cạnh tranh giữa hàng hoá bị điều tra với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa hàng hoá bị điều tra và hàng hoá tương tự sản xuất trong nước.

3. Việc xem xét cộng gộp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các nước có biên độ bán phá giá và mức trợ cấp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 và khoản 2, khoản 3 Điều 86 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 27. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét:

1. Việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam là nguyên nhân gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước.

2. Các yếu tố khác ngoài việc bán phá giá, trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng hoá bị bán phá giá, được trợ cấp gây ra, bao gồm:

a) Khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp;

b) Mức độ giảm sút của cầu tiêu dùng hoặc sự thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

c) Chính sách hạn chế thương mại;

d) Sự phát triển của công nghệ;

đ) Khả năng xuất khẩu và năng suất của ngành sản xuất trong nước;

e) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra thấy phù hợp.

Mục 3
ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 28. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá bao gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá và các giấy tờ, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; quy trình sản xuất; mục đích sử dụng chính; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

đ) Thông tin mô tả về hàng hoá tương tự của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;

g) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hoá tương tự của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm đ khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ, trừ trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 12 tháng;

h) Thông tin về giá thông thường và giá xuất khẩu của hàng hoá được mô tả theo quy định tại điểm d khoản này; biên độ bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

k) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

l) Thông tin về nước xuất khẩu hoặc xuất xứ của hàng hóa bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, bao gồm danh sách cụ thể của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và các nhà nhập khẩu;

m) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 29. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp bao gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp và các giấy tờ, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số

hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

đ) Thông tin mô tả về hàng hoá tương tự của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;

g) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hoá tương tự của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm đ khoản này trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ, trừ trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 12 tháng;

h) Thông tin, bằng chứng về trợ cấp của nước ngoài, bao gồm sự tồn tại của trợ cấp; nước bị cáo buộc thực hiện trợ cấp; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nước ngoài bị cáo buộc nhận trợ cấp; hình thức và chính sách trợ cấp; số lượng, khối lượng và giá trị của trợ cấp;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

k) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

l) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 30. Tiếp nhận Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu), Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu. Nếu Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu để bổ sung.

2. Thời hạn để bổ sung Hồ sơ yêu cầu do Cơ quan điều tra quy định nhưng không được ít hơn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Điều 31. Thẩm định Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Việc thẩm định Hồ sơ yêu cầu và ban hành quyết định điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Nội dung thẩm định Hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Xác định chứng cứ về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước.

Điều 32. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

2. Thông tin về các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

3. Tóm tắt các thông tin về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

4. Trình tự, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 33. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp không có Bên yêu cầu

1. Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu rõ ràng về việc hàng hoá bị bán phá giá hoặc được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

2. Hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Nghị định này (trừ điểm a, điểm b và điểm c khoản 2).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 34. Thời kỳ điều tra

1. Thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp là 12 tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Cơ quan điều tra có thể xác định một thời kỳ điều tra khác nhưng không ít hơn 06 tháng.

2. Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại ít nhất là 03 năm và phải bao gồm toàn bộ thời kỳ điều tra để xác định hành vi bán phá giá, trợ cấp. Trong trường hợp bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến thời điểm có quyết định điều tra.

Điều 35. Bản câu hỏi điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước;

b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp vào Việt Nam mà Cơ quan điều tra biết;

c) Đại diện tại Việt Nam của chính phủ nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp;

d) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp;

đ) Các bên có liên quan khác.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, các bên liên quan phải trả lời đầy đủ bản câu hỏi điều tra bằng văn bản. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện.

Điều 36. Chọn mẫu điều tra

1. Trong trường hợp số lượng các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, nhà nhập khẩu và nhà sản xuất trong nước quá lớn hoặc chủng loại hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quá lớn, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra.

2. Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thống kê phù hợp trên cơ sở khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được sản xuất, xuất khẩu vào Việt Nam bởi Bên bị yêu cầu hoặc các thông tin mà Cơ quan điều tra có được tại thời điểm chọn mẫu;

b) Khi tiến hành chọn mẫu điều tra, Cơ quan điều tra có thể tiến hành tham vấn với Bên bị yêu cầu, các nhà nhập khẩu có liên quan đến việc chọn mẫu và có sự đồng ý của Bên bị yêu cầu này về việc chọn mẫu.

Mục 4
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 37. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời, mức thuế, thời hạn áp thuế và việc gia hạn thời gian áp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 81 và khoản 1 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời gồm các nội dung chính như sau:

a) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp;

d) Mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

đ) Hiệu lực và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

e) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời.

3. Thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời được áp dụng không sớm hơn 60 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

4. Trong trường hợp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời được áp dụng thấp hơn biên độ bán phá giá, mức trợ cấp trong kết luận sơ bộ hoặc trong trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam yêu cầu gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và khối lượng, số lượng hàng hoá bị điều tra của tổ chức, cá nhân xuất khẩu yêu cầu đó chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn thời gian áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 60 ngày.

Điều 38. Áp dụng biện pháp cam kết trong vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc giai đoạn điều tra, nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị điều tra hoặc chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp (sau đây gọi là Bên đề nghị) có thể gửi cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp (sau đây gọi là cam kết) bằng văn bản tới Cơ quan điều tra.

2. Cam kết bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Phạm vi hàng hóa;

b) Giá tham chiếu bao gồm giá tự xác định, mức tăng giá, phương án điều chỉnh giá;

c) Nghĩa vụ thông báo định kỳ;

d) Nghĩa vụ hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình thực hiện cam kết;

đ) Các nội dung khác do Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được cam kết, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm xem xét và báo cáo để Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

4. Cam kết được xem xét dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Việc áp dụng cam kết có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

b) Cơ chế quản lý hiện tại có thể giám sát hiệu quả việc thực hiện cam kết;

c) Khả năng lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thông qua cam kết;

d) Các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

5. Cơ quan điều tra chỉ xem xét cam kết của Bên đề nghị đã hợp tác đầy đủ trong giai đoạn điều tra. Trong quá trình xem xét cam kết, Cơ quan điều tra có thể đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết. Trường hợp Bên đề nghị chấp nhận điều chỉnh nội dung cam kết, Bên đề nghị phải gửi cho Cơ quan điều tra văn bản cam kết sau khi điều chỉnh.

6. Cơ quan điều tra thông báo công khai nội dung cam kết cho các bên liên quan. Các bên liên quan có quyền gửi ý kiến bình luận bằng văn bản trong thời hạn được quy định trong thông báo. Trong trường hợp nội dung cam kết có chứa thông tin yêu cầu bảo mật, Bên đề nghị thực hiện bảo mật theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 39. Quyết định về việc cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Căn cứ báo cáo của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận cam kết của Bên đề nghị. Trường hợp không chấp nhận cam kết của Bên đề nghị, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo lý do không chấp nhận cam kết.

2. Các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp.

3. Sau khi có quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra và ban hành kết luận cuối cùng như sau:

a) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có hành vi bán phá giá, trợ cấp hoặc không có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt vụ việc và chấm dứt thực hiện cam kết;

b) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có hành vi bán phá giá, trợ cấp và có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, cam kết sẽ tiếp tục được thực hiện theo những nội dung quy định trong cam kết.

Điều 40. Giám sát việc thực hiện cam kết

1. Khi cam kết được chấp nhận, Bên đề nghị cam kết phải chịu sự giám sát của Cơ quan điều tra đối với việc thực hiện cam kết.

2. Cơ quan điều tra tiến hành giám sát việc thực hiện cam kết như sau:

a) Yêu cầu Bên đề nghị cam kết định kỳ cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện cam kết và chứng minh tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó;

b) Định kỳ đối chiếu thông tin do Bên đề nghị cam kết cung cấp về khối lượng, số lượng và giá hàng hóa đang thực hiện cam kết nhập khẩu vào Việt Nam với thông tin do cơ quan hải quan cung cấp;

c) Điều tra tại chỗ đối với Bên đề nghị cam kết trong trường hợp cần thiết;

d) Kiểm tra thông tin với các nhà nhập khẩu của Bên đề nghị cam kết;

đ) Các hình thức khác Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

Điều 41. Vi phạm thực hiện cam kết

Việc thực hiện cam kết sẽ bị coi là vi phạm trong các trường hợp sau đây:

1. Bên đề nghị cam kết xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam thấp hơn mức giá cam kết;

2. Bên đề nghị cam kết không cung cấp định kỳ thông tin về việc thực hiện cam kết được quy định trong nội dung cam kết;

3. Bên đề nghị cam kết không hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc xác minh, điều tra tại chỗ những thông tin do Bên đề nghị cam kết cung cấp định kỳ;

4. Thông tin, số liệu Bên đề nghị cam kết cung cấp về việc thực hiện cam kết không chính xác;

5. Bên đề nghị cam kết có hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang áp dụng;

6. Bên đề nghị cam kết tự ý hủy bỏ cam kết nhưng không thông báo cho Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này;

7. Các trường hợp khác do Cơ quan điều tra xác định.

Điều 42. Huỷ bỏ thực hiện cam kết

Cam kết được hủy bỏ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

1. Bên đề nghị cam kết có hành vi vi phạm cam kết theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này;

2. Cơ quan điều tra đề nghị hủy bỏ thực hiện cam kết;

3. Bên đề nghị cam kết yêu cầu hủy bỏ cam kết. Bên đề nghị cam kết có thể yêu cầu hủy bỏ cam kết tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn hiệu lực của cam kết với điều kiện việc hủy bỏ phải được thông báo cho Cơ quan điều tra ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện hủy bỏ.

Điều 43. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp sau khi hủy bỏ thực hiện cam kết

1. Trong trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có và áp dụng trở về trước đối với hàng hóa của Bên đề nghị cam kết vi phạm cam kết.

2. Trong trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 42 của Nghị định này, việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp việc hủy bỏ cam kết diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết và thông báo cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời căn cứ trên kết luận sơ bộ.

b) Trong trường hợp việc hủy bỏ cam kết diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết và thông báo cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức căn cứ trên kết luận cuối cùng.

Điều 44. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương kết luận cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về vụ việc.

2. Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức gồm các nội dung chính như sau:

a) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong đó bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hoá là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

d) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

đ) Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức cụ thể;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

g) Mức chênh lệch về thuế phải hoàn trả nếu có;

h) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức.

Điều 45. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 81 và khoản 4 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được xem xét khi có đề nghị của Bên yêu cầu về việc khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến trong giai đoạn từ khi có quyết định điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục cho ngành sản xuất trong nước.

3. Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức cao hơn mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế có hiệu lực trở về trước bằng mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời.

4. Trong trường hợp mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức thấp hơn mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế có hiệu lực trở về trước bằng mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức.

Chương III
ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Mục 1
ĐIỀU TRA TỰ VỆ

Điều 46. Căn cứ tiến hành điều tra

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra khi có Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước với điều kiện tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hoá cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra trong trường hợp Cơ quan điều tra lập hồ sơ cung cấp bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 47. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu) gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ và các giấy tờ, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình

sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

đ) Thông tin mô tả về hàng hoá tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu;

g) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hoá tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm đ khoản này trong thời kỳ 03 năm trước khi nộp Hồ sơ yêu cầu. Trong trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước tính đến thời điểm nộp Hồ sơ yêu cầu;

h) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

i) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

k) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp tự vệ, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 48. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ trong trường hợp không có Bên yêu cầu

1. Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu rõ ràng về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

2. Nội dung hồ sơ do Cơ quan điều tra lập phải bảo đảm các nội dung quy định tại Điều 47 của Nghị định này (trừ điểm a, điểm b và điểm c khoản 2).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 49. Thẩm định hồ sơ

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu.

2. Trong trường hợp xác định Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu. Tổ chức, cá nhân có ít nhất 30 ngày để bổ sung các nội dung còn thiếu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra. Trong trường hợp cần thiết, việc ban hành quyết định điều tra có thể được gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

4. Nội dung thẩm định Hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Nghị định này;

b) Xác định chứng cứ về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 50. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

2. Tên của các doanh nghiệp và đại diện của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự, hàng hoá cạnh tranh trực tiếp yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ;

3. Tóm tắt các thông tin về sự gia tăng nhập khẩu hàng hoá bị điều tra;

4. Thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước do sự gia tăng nhập khẩu.

Điều 51. Xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước

1. Khi xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau đây:

a) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Tác động về giá của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra đối với giá của hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

d) Tác động của việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá bị điều tra đến ngành sản xuất trong nước thông qua các yếu tố: Thị phần, doanh thu, sản lượng, công suất thiết kế, công suất sử dụng, lợi nhuận, lao động, tồn kho và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

3. Thời kỳ điều tra đối với xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là 03 năm. Trong trường hợp ngành sản xuất trong nước hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước tính đến thời điểm Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

Mục 2
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 52. Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời

1. Trên cơ sở kết luận sơ bộ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời khi có các yếu tố sau đây:

a) Có sự gia tăng nhập khẩu quá mức của hàng hoá nhập khẩu bị điều tra;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c) Việc gia tăng nhập khẩu quá mức quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

d) Việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

2. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung.

3. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời được thông báo công khai với các nội dung như sau:

a) Mô tả chi tiết hàng hoá nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;

b) Danh sách các nước được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

c) Mức thuế tự vệ tạm thời;

d) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

đ) Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá bị điều tra gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

e) Các thông tin, bằng chứng chứng minh việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và khó có thể khắc phục được;

g) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.

Điều 53. Áp dụng biện pháp tự vệ chính thức

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định chính thức về vụ việc.

2. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức gồm các nội dung chính sau đây:

a) Mô tả hàng hoá nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ chính thức bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mục đích sử dụng chính, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;

b) Biện pháp tự vệ chính thức;

c) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;

d) Việc hoàn trả mức chênh lệch về thuế tự vệ nếu có;

đ) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;

e) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

Điều 54. Quy định về áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức thông qua hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan thì thực hiện như sau:

1. Khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan không được thấp hơn khối lượng, số lượng nhập khẩu trung bình của 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu, trừ khi Cơ quan điều tra có lập luận, chứng cứ rõ ràng rằng cần có khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu thấp hơn để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Bộ Công Thương thực hiện việc phân bổ hạn ngạch giữa các nước xuất khẩu căn cứ thị phần tính theo tổng khối lượng, số lượng hàng hoá của các nước xuất khẩu vào Việt Nam trong 03 năm gần nhất có số liệu nhập khẩu và có tính đến các yếu tố đặc biệt ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành tham vấn với các nước có khối lượng, số lượng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam được phân bổ hạn ngạch.

4. Trong trường hợp biện pháp hạn ngạch nhập khẩu áp dụng vượt quá 01 năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm nới lỏng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan trong khoảng thời gian áp dụng của những năm tiếp theo.

5. Cơ quan hải quan phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kiểm soát, quản lý việc áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan.

Chương IV
RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 55. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Hồ sơ yêu cầu rà soát) bao gồm:

1. Đơn đề nghị rà soát việc áp dụng phòng vệ thương mại theo mẫu của Cơ quan điều tra ban hành;

2. Các tài liệu, thông tin mà bên đề nghị rà soát cho là cần thiết.

Điều 56. Thẩm định Hồ sơ yêu cầu rà soát

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát, Cơ quan điều tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu rà soát. Nếu Hồ sơ yêu cầu rà soát chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo yêu cầu bổ sung cho tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 57. Bản câu hỏi điều tra rà soát

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các đối tượng sau đây:

a) Bên nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát;

b) Bên bị đề nghị rà soát;

c) Các bên liên quan khác mà Cơ quan điều tra cho là cần thiết.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn một lần với thời hạn tối đa không quá 30 ngày trên cơ sở văn bản đề nghị gia hạn của bên đề nghị gia hạn.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là được nhận sau 07 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ dấu của bưu điện.

Mục 2
RÀ SOÁT BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Tiểu mục 1
RÀ SOÁT THEO ĐỀ NGHỊ CỦA BÊN LIÊN QUAN BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 58. Nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát theo đề nghị của bên liên quan

1. Trong thời hạn 60 ngày trước khi kết thúc 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ

cấp, các bên liên quan theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này có thể nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát, trừ trường hợp thời hạn nộp hồ sơ ít hơn 09 tháng tính đến thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương phải quyết định có tiến hành rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay không.

2. Nội dung Hồ sơ yêu cầu rà soát căn cứ mẫu hồ sơ do Cơ quan điều tra ban hành.

Điều 59. Bên đề nghị rà soát

Các tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này:

1. Nhà sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

2. Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với chính nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó;

3. Nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

4. Chính phủ của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu nước đó.

Điều 60. Nội dung rà soát theo đề nghị của bên liên quan

Cơ quan điều tra tiến hành rà soát một hoặc một số nội dung sau, căn cứ vào các nội dung rà soát mà bên liên quan yêu cầu:

1. Biên độ bán phá giá, mức trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

2. Cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có cam kết;

3. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài liên quan và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;

4. Phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 61. Quyết định về kết quả rà soát theo đề nghị của bên liên quan

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Kết luận rà soát, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về kết quả rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Căn cứ kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

a) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp căn cứ kết quả rà soát theo Điều 60 của Nghị định này;

b) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát xác định biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc ngành sản xuất trong nước không còn chịu thiệt hại nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

3. Việc điều chỉnh áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không ảnh hưởng đến thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực.

Tiểu mục 2
RÀ SOÁT CUỐI KỲ VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 62. Nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ

1. Chậm nhất 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, nhà sản xuất trong nước đại diện cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 63. Nội dung rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát cuối kỳ để đánh giá khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

a) Khả năng hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

b) Khả năng ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

c) Mối quan hệ nhân quả giữa khả năng bán phá giá, trợ cấp với khả năng thiệt hại mà ngành sản xuất trong nước phải chịu.

Điều 64. Quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Căn cứ kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận cuối cùng xác định rằng nếu loại bỏ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có thể dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.

2. Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp các nhà sản xuất trong nước đề nghị rà soát cuối kỳ rút Hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 3
RÀ SOÁT NHÀ XUẤT KHẨU MỚI

Điều 65. Xác định nhà xuất khẩu mới

1. Nhà xuất khẩu mới là nhà sản xuất, xuất khẩu của nước xuất khẩu bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và không xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ điều tra ban đầu.

2. Nhà xuất khẩu mới có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nhà xuất khẩu mới không có mối quan hệ với các nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

b) Nhà xuất khẩu mới thực sự xuất khẩu hàng hóa đó vào lãnh thổ Việt Nam sau thời kỳ điều tra mà Cơ quan điều tra xác định trong vụ việc điều tra ban đầu;

c) Khối lượng, số lượng xuất khẩu vào Việt Nam tính đến thời điểm nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát phải đủ lớn để Cơ quan điều tra có thể xác định được giá xuất khẩu hợp lý.

3. Nhà xuất khẩu mới có thể nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát sau khi quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực.

Điều 66. Nội dung rà soát nhà xuất khẩu mới

Việc rà soát nhà xuất khẩu mới bao gồm các nội dung sau:

1. Biên độ bán phá giá riêng, mức trợ cấp riêng của nhà xuất khẩu mới;

2. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới.

Điều 67. Quyết định về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới

Căn cứ kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới;

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực trong trường hợp nhà xuất khẩu mới rút Hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc không hợp tác trong quá trình rà soát.

Mục 3
RÀ SOÁT BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 68. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ kể cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời kéo dài hơn 03 năm, Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Căn cứ kết luận rà soát giữa kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

a) Duy trì việc áp dụng biện pháp tự vệ;

b) Giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;

c) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 69. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Chậm nhất 09 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp tự vệ hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung sau:

a) Xác định mức độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

b) Đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

c) Những điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

d) Khả năng ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Nội dung quyết định về kết quả rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm:

a) Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ;

b) Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;

c) Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

Mục 4
RÀ SOÁT PHẠM VI HÀNG HÓA

Điều 70. Các bên liên quan nộp hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm:

a) Nhà sản xuất trong nước;

b) Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

c) Nhà nhập khẩu;

d) Các tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở Hồ sơ yêu cầu rà soát.

Điều 71. Nội dung rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Việc rà soát phạm vi hàng hoá bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các nội dung sau:

1. So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

2. Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu;

3. Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước.

Điều 72. Quyết định về kết quả rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với nhà nhập khẩu cụ thể.

Chương V
CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1
HÀNH VI LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 73. Mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có thể được mở rộng đối với hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại như sau:

1. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam để sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Hàng hóa tương tự với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có xuất xứ từ nước thứ ba mà hàng hóa đó sử dụng nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

3. Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có sự khác biệt không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

4. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được chuyển tải thông qua nước thứ ba;

5. Hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được thay đổi hình thức kinh doanh và kênh phân phối để hưởng lợi từ mức áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thấp hơn mức đang áp dụng.

Điều 74. Hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam

Hàng hóa mô tả tại khoản 1 Điều 73 của Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam từ nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư nhập khẩu từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được bán với giá thấp hơn giá thông thường của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích chủ yếu để sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

3. Hoạt động sản xuất, lắp ráp gia tăng đáng kể tại Việt Nam ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra;

4. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư để sản xuất, lắp ráp hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam.

Điều 75. Giá trị giá tăng

Trong trường hợp giá trị giá tăng trong quá trình sản xuất, lắp ráp hàng hóa quy định tại Điều 74 của Nghị định này lớn hơn 25% tổng chi phí sản xuất hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, việc nhập khẩu

nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư không bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng chi phí sản xuất khác phù hợp với đặc điểm của ngành sản xuất đó.

Điều 76. Hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba

Hàng hóa được mô tả tại khoản 2 Điều 73 của Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Giá xuất khẩu của hàng hóa từ nước thứ ba vào Việt Nam thấp hơn giá thông thường của hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng bán hàng của nhà sản xuất, xuất khẩu;

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt đầu và gia tăng đáng kể ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra;

4. Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại xuất khẩu vào Việt Nam.

Điều 77. Hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Hàng hóa được mô tả tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này được xem là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hoá được mô tả tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này gia tăng đáng kể so với khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hoá bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam của nhà sản xuất, xuất khẩu;

2. Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hoá được mô tả tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này gia tăng đáng kể ngay trước hoặc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

Điều 78. Xác định sự khác biệt không đáng kể

Sự khác biệt không đáng kể quy định tại khoản 3 Điều 73 của Nghị định này được xác định khi giữa hàng hóa nhập khẩu hầu như không có sự khác biệt với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại về đặc điểm, mục đích sử dụng, kênh phân phối và chi phí.

Mục 2
ĐIỀU TRA VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 79. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và các thông tin, tài liệu có liên quan.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của Bên yêu cầu;

b) Mô tả hàng hoá nhập khẩu là đối tượng bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

c) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá nhập khẩu quy định tại Điều 73 của Nghị định này;

d) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước;

đ) Thông tin về giá xuất khẩu của hàng hoá được mô tả theo quy định tại điểm b khoản này tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi Bên yêu cầu nộp Hồ sơ hoặc trước khi Cơ quan điều tra lập hồ sơ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

e) Thông tin, số liệu, chứng cứ về các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Bên yêu cầu cáo buộc;

g) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tất cả Bên bị yêu cầu;

h) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 80. Lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp không có Bên yêu cầu

Trong trường hợp không có Bên yêu cầu nhưng có dấu hiệu về hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra tiến hành lập Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra.

Điều 81. Trình tự, thủ tục, nội dung điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của Hồ sơ yêu cầu.

2. Trong trường hợp Hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và tổ chức, cá nhân đó có ít nhất 30 ngày để bổ sung các nội dung còn thiếu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ yêu cầu của Cơ quan điều tra.

4. Việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Sự thay đổi dòng chảy thương mại từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực và sự thay đổi này là nguyên nhân của việc lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực;

c) Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc sự giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

Điều 82. Thời hạn điều tra

1. Thời hạn điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định điều tra.

2. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 06 tháng.

Điều 83. Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Trong trường hợp quyết định áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực sẽ được mở rộng áp dụng đối với từng nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa được mô tả tại Điều 73 của Nghị định này và xác định có hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Thời hạn áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chấm dứt khi thời hạn áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu hết hiệu lực.

Chương VI
XỬ LÝ BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Điều 84. Nguyên tắc xử lý

1. Hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề liên quan.

2. Việc khởi kiện nước nhập khẩu quy định tại Điều 90 của Nghị định này được Bộ Công Thương thực hiện dựa trên cơ sở thông tin thu thập và sau khi phối hợp, trao đổi các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan có thẩm quyền khác, báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án khởi kiện.

3. Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách đặc thù cho các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

4. Các hoạt động trợ giúp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 85. Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc

Các thông tin cung cấp cho thương nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương là các thông tin được cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu công bố hoặc được phép công bố theo các quy định tại Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 86. Hệ thống cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài

1. Bộ Công Thương xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo sớm khả năng xảy ra vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài để thông tin cho doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề để phòng, tránh và chuẩn bị đối phó với các vụ kiện.

2. Bộ Công Thương quy định việc tổ chức và vận hành hệ thống cảnh báo sớm.

Điều 87. Trao đổi với nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Việc trao đổi với nước nhập khẩu đang điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện thông qua các hình thức thích hợp do Bộ Công Thương chủ trì, phù hợp quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 88. Hoạt động trợ giúp trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương chủ trì xây dựng phương án phối hợp với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu như sau:

1. Thực hiện tham vấn với cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;

2. Cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài đối với Chính phủ liên quan đến các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật hiện hành;

3. Tổ chức làm việc với cơ quan điều tra nước ngoài trong quá trình điều tra tại chỗ về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam;

4. Các hoạt động phù hợp khác.

Điều 89. Xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trả đũa trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án yêu cầu bồi thường theo các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ Công Thương chủ trì, tiến hành tham vấn với cơ quan liên quan của nước nhập khẩu về phương án yêu cầu bồi thường đã được phê duyệt tại khoản 1 Điều này và ban hành quyết định triển khai phương án cụ thể.

3. Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước nhập khẩu không đạt được thỏa thuận về vấn đề bồi thường, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng

phương án trả đũa theo các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành quyết định triển khai phương án trả đũa đã được phê duyệt.

4. Quy trình, thủ tục tiến hành việc yêu cầu bồi thường, trả đũa được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 90. Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác xem xét khởi kiện theo điểm c khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương trên cơ sở thông tin thu thập hoặc theo đề nghị bằng văn bản của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, triển khai phương án khởi kiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trong trường hợp thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan gửi văn bản đề nghị khởi kiện, văn bản đề nghị cần có các nội dung sau đây:

a) Mô tả biện pháp phòng vệ thương mại mà nước ngoài điều tra, áp dụng;

b) Thiệt hại do việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại điểm a khoản này;

c) Mô tả các vi phạm Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Đề xuất của thương nhân, hiệp hội ngành, nghề;

đ) Các thông tin, tài liệu liên quan khác mà thương nhân, hiệp hội ngành, nghề cho là cần thiết.

3. Quy trình, thủ tục khởi kiện nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định trong các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các thông tin, tài liệu trong quá trình xem xét, đánh giá trước khi khởi kiện, trong quá trình kiện hoặc các thông tin mà các bên liên quan yêu cầu bảo mật được coi là các thông tin mật theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thương nhân, hiệp hội ngành, nghề có liên quan đã gửi văn bản đề nghị theo khoản 2 Điều này có trách nhiệm phối hợp đầy đủ với Bộ Công Thương trong quá trình kiện nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 91. Tham gia bên liên quan trong các vụ việc phòng vệ thương mại, bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên liên quan khi nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới trong trường hợp vụ việc có liên quan đến quyền, lợi ích của Việt Nam trong lĩnh vực phòng vệ thương mại. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương tham khảo ý kiến các bộ, ngành liên quan để xem xét đăng ký tham gia.

3. Bộ Công Thương có thể xem xét cung cấp các thông tin, tài liệu trong quá trình tham gia bên thứ ba tại khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của tổ chức, cá nhân với điều kiện các tài liệu, thông tin đó được phép công bố theo quy định của các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 92. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý

1. Bộ Công Thương xem xét sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong quá trình thực thi các quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý trong trường hợp Bộ Công Thương có đề nghị bằng văn bản.

2. Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp lý phù hợp.

3. Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách đặc thù cho việc sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 93. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân

1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân dựa trên nguyên tắc sau:

a) Bộ Công Thương chủ trì, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp kịp thời với Bộ Công Thương trong hoạt động trợ giúp thương nhân theo Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá cung cấp cho Bộ Công Thương khi xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Nội dung phối hợp được thực hiện như sau:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, trong phạm vi quyền hạn, chức năng, chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương, giải trình các nội dung khi cơ quan điều tra nước ngoài điều tra tại chỗ theo sự điều phối của Bộ Công Thương;

b) Hiệp hội ngành, nghề phối hợp với Bộ Công Thương theo dõi các thông tin về thị trường xuất khẩu để đánh giá nguy cơ nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, thông báo các thông tin liên quan đến vụ việc nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tới các thành viên, xem xét tham gia bên liên quan trong vụ việc, thực hiện các hoạt động khác theo đề nghị của Bộ Công Thương;

c) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, trợ giúp các thương nhân khi bị nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, thực hiện các hoạt động trợ giúp khác theo đề nghị của Bộ Công Thương;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm thu thập, theo dõi thông tin, thông báo của cơ quan liên quan của nước nhập khẩu về các biện pháp phòng vệ thương mại và kịp thời thông báo về Bộ Công Thương, hỗ trợ tìm hiểu các dịch vụ tư vấn pháp lý theo đề nghị của Bộ Công Thương;

đ) Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, yêu cầu cơ quan hải quan cung cấp kịp thời số liệu xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của cơ quan có liên quan của Bộ Công Thương;

e) Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài chủ động làm việc với cơ quan có liên quan nước nhập khẩu để tìm hiểu, theo dõi, tổng hợp thông tin vụ việc, thông báo kịp thời về Bộ Công Thương và phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng phương án xử lý;

g) Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động trợ giúp thương nhân theo các quy định tại chương này, phối hợp nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp lý của Tổ chức thương mại thế giới, của các nước về các biện pháp phòng vệ thương mại;

h) Thương nhân có văn bản đề nghị trợ giúp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý vụ việc, chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho Bộ Công Thương.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam;

b) Nghị định số 89/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Nghị định số 04/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

Điều 95. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước các khoản thu từ biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam, thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 96. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các vụ việc phòng vệ thương mại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, Nghị định số 89/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN 104

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc